

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU NHỜN PV OIL

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 27



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Huỳnh Nguyễn Bạch Tuyên	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 16 tháng 7 năm 2015)
Ông Bùi Thanh Cảnh	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2015)
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 7 năm 2015)
Bà Nguyễn Phước Giáng Hương	Thành viên
Ông Ngô Đức Dũng	Thành viên
Bà Lê Thanh Thủy	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Anh	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16 tháng 7 năm 2015)
Ông Huỳnh Nguyễn Bạch Tuyên	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2015)
Ông Vũ Anh Đức	Phó Giám đốc
Ông Dương Hiền Vĩnh	Phó Giám đốc
Ông Lê Văn Bách	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Ngọc Anh
Giám đốc

Ngày 09 tháng 3 năm 2016

Số: 330 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 09 tháng 3 năm 2016 từ trang 04 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0036-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 09 tháng 3 năm 2016

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

A blue ink signature of Phan Ngọc Anh.

Phan Ngọc Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1101-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		114.689.490.102	180.523.234.196
I. Tiền	110		14.273.473.205	9.666.460.847
1. Tiền	111	5	14.273.473.205	9.666.460.847
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	55.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	55.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		57.565.443.463	49.902.010.324
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	32.503.736.569	24.234.822.606
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.781.009.466	1.559.084.170
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	28.303.844.750	27.381.012.881
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.961.515.795)	(3.681.207.117)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		938.368.473	408.297.784
IV. Hàng tồn kho	140	9	42.211.192.614	65.032.013.778
1. Hàng tồn kho	141		42.211.192.614	65.032.013.778
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		639.380.820	922.749.247
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	503.606.322	566.437.348
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		135.774.498	356.311.899
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		41.516.136.104	46.121.152.612
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		38.000.000	56.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		38.000.000	56.000.000
II. Tài sản cố định	220		12.611.066.543	13.313.661.021
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	11.173.234.328	11.746.596.186
- Nguyên giá	222		55.798.311.163	54.306.194.852
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44.625.076.835)	(42.559.598.666)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.437.832.215	1.567.064.835
- Nguyên giá	228		3.201.978.600	3.201.978.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.764.146.385)	(1.634.913.765)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	500.000.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	500.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		28.867.069.561	32.251.491.591
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	28.867.069.561	32.251.491.591
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		156.205.626.206	226.644.386.808


Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		60.539.465.329	128.834.276.063
I. Nợ ngắn hạn	310		60.539.465.329	128.834.276.063
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	28.695.913.498	68.287.155.083
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		855.407.197	381.896.263
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	1.583.304.387	2.131.033.263
4. Phải trả người lao động	314		73.953.476	2.562.198.068
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	2.576.566.236	3.780.712.296
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		213.750.000	82.500.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	26.540.570.535	26.608.781.090
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	25.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		95.666.160.877	97.810.110.745
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	95.666.160.877	97.810.110.745
1. Vốn cổ phần	411		89.000.000.000	89.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.799.053.092	1.799.053.092
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.707.928.570	3.997.092.364
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		159.179.215	3.013.965.289
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		58.183.681	416.511.269
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		100.995.534	2.597.454.020
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		156.205.626.206	226.644.386.808


Thái Thị Ban Mai
Người lập biểu


Phan Tuấn Anh
Kế toán trưởng


Nguyễn Ngọc Anh
Giám đốc

Ngày 09 tháng 3 năm 2016


Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2015	2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	312.205.493.447	518.408.712.906
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	16.604.753.925	9.976.162.804
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	19	295.600.739.522	508.432.550.102
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	251.198.764.825	450.986.985.634
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		44.401.974.697	57.445.564.468
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.077.022.849	3.725.340.989
7. Chi phí tài chính	22	23	759.891.468	2.134.230.285
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		656.230.602	1.742.759.445
8. Chi phí bán hàng	25		22.217.942.695	30.401.941.487
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		21.016.394.706	25.041.477.251
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(25+26))	30		1.484.768.677	3.593.256.434
11. Thu nhập khác	31		27.912.115	647.918.465
12. Chi phí khác	32	24	561.093.223	906.353.078
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(533.181.108)	(258.434.613)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		951.587.569	3.334.821.821
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	850.592.035	737.367.801
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		100.995.534	2.597.454.020
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	-	241


Thái Thị Ban Mai
Người lập biểu


Phan Tuấn Anh
Kế toán trưởng


Nguyễn Ngọc Anh
Giám đốc

Ngày 09 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2015	2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	951.587.569	3.334.821.821
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.330.381.939	2.370.413.685
Các khoản dự phòng	03	2.280.308.678	2.285.483.206
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.054.616.916)	(3.705.338.299)
Chi phí lãi vay	06	656.230.602	1.742.759.445
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.163.891.872	6.028.139.858
Thay đổi các khoản phải thu	09	(9.925.741.817)	(70.334.840.672)
Thay đổi hàng tồn kho	10	22.820.821.164	(6.725.155.018)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(43.636.092.222)	(34.940.484.287)
Thay đổi chi phí trả trước và tài sản khác	12	4.166.110.457	5.895.495.452
Tiền lãi vay đã trả	13	(656.230.602)	(1.742.759.445)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.198.654.356)	(972.477.421)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(228.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(23.493.895.504)	(102.792.081.533)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(575.953.134)	(2.712.091.068)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(70.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	55.000.000.000	105.000.000.000
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	1.054.616.916	3.705.338.299
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	55.478.663.782	35.993.247.231
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	23.000.000.000	118.598.186.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(48.000.000.000)	(113.598.186.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(2.377.755.920)	(6.645.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(27.377.755.920)	(1.645.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	4.607.012.358	(68.444.234.302)
Tiền đầu năm	60	9.666.460.847	78.110.695.149
Tiền cuối năm (70=50+60)	70	14.273.473.205	9.666.460.847


Thái Thị Ban Mai
Người lập biểu


Phan Tuấn Anh
Kế toán trưởng


Nguyễn Ngọc Anh
Giám đốc

Ngày 09 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil (trước đây là “Công ty Cổ phần Hóa dầu Dầu khí Vidamo”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Hóa dầu Dầu khí Vidamo.

Công ty được cổ phần hóa vào ngày 19 tháng 12 năm 2009 và trở thành Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0103100084 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và giấy chứng nhận điều chỉnh. Tại ngày này, Công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam.

Công ty Cổ phần Hóa dầu Dầu khí Vidamo được đổi tên thành Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil (gọi tắt là “Công ty”) theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 11 tháng 4 năm 2012.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 115 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 123 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là khai thác, sản xuất, vận chuyển, bán buôn và bán lẻ các sản phẩm liên quan đến xăng, dầu và khí đốt.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn, các chế phẩm bôi trơn chuyên dụng; Tổ chức thực hiện các hoạt động liên quan đến lĩnh vực sản xuất và kinh doanh, xuất nhập khẩu dầu mỡ bôi trơn; Sản xuất và kinh doanh các thiết bị phục vụ trong lĩnh vực dầu mỡ bôi trơn; Tư vấn và cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực dầu mỡ bôi trơn công nghiệp và dân dụng; Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dung môi, hóa chất, hóa chất dầu (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nhựa đường; Đại lý kinh doanh xăng dầu bán buôn, bán lẻ; Kinh doanh vận tải xăng dầu đường bộ, đường thủy, Đại lý kinh doanh LPG; Cho thuê kho bãi, văn phòng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Ngày 07 tháng 8 năm 2015, Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã ban hành Quyết định số 494/QĐ-SGDHN phê duyệt việc chấp thuận đăng ký giao dịch Cổ phiếu của Công ty tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với những nội dung sau:

- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: PVO
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu
- Số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch: 8.900.000 cổ phiếu

(Tám triệu chín trăm nghìn cổ phiếu)

- Giá trị chứng khoán đăng ký giao dịch: 89.000.000.000 đồng

(Tám mươi chín tỷ đồng).

Cổ phiếu Công ty chính thức giao dịch trên Thị trường giao dịch của các Công ty Đại chứng chưa niêm yết (“Upcom”) ngày 12 tháng 01 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, các chi nhánh của Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil tại Miền Bắc;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil tại Vũng Tàu;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil tại Đà Nẵng; và
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil tại Hải Phòng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu trên bảng cân đối kế toán và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay (xem Thuyết minh số 31).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các khoản ký quỹ, ký cược.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do đánh giá lại giá trị doanh nghiệp là giá trị còn lại theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2015
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 6
Tài sản cố định khác	5

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, phần mềm máy tính được khấu hao trong thời gian 5 năm.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất Công ty đang thuê do đánh giá lại giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa, chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng, chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí thuê cây xăng.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất kể từ ngày cổ phần hóa doanh nghiệp.

Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng và giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 2 năm đến 5 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng phải trả được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	355.166.682	1.707.427.620
Tiền gửi ngân hàng	13.918.306.523	7.959.033.227
	14.273.473.205	9.666.460.847

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - Than khoáng sản Việt Nam - Xi nghiệp Vật tư Cẩm Phả	12.896.400.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Hồng Việt	3.145.082.500	3.445.082.500
- Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	-	3.163.298.260
- Các khoản phải thu khách hàng khác	9.605.399.618	16.442.425.530
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (Chi tiết được trình bày ở Thuyết minh số 29)	6.856.854.451	1.184.016.316
	32.503.736.569	24.234.822.606

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
<u>Ngắn hạn</u>	28.303.844.750	27.381.012.881
Ký quỹ, ký cược	40.571.500	5.000.000
Tạm ứng cho nhân viên	1.552.305.662	482.400.651
Phải thu lãi hoạt động đầu tư	250.000.000	250.000.000
Phải thu phí hỗ trợ thuê văn phòng tại Hà Nội	1.721.164.000	1.721.164.000
Phải thu cán bộ công nhân viên	473.300.082	314.949.602
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (*)	23.674.432.600	23.674.432.600
Phải thu lãi tiền gửi ngắn hạn	-	690.625.000
Phải thu khác	592.070.906	242.441.028
<u>Dài hạn</u>	38.000.000	56.000.000
Ký quỹ, ký cược	38.000.000	56.000.000
	28.303.844.750	27.381.012.881

(*) Đây là khoản phải thu Tổng Công ty Dầu Việt Nam ("PV Oil") tương ứng với giá trị lợi thế vị trí mà Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp trả về cho Công ty. Tuy nhiên, số tiền này hiện đang được giữ lại tại tài khoản của PV Oil trong khi chờ Công ty làm các thủ tục và thực hiện nghĩa vụ với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với lô đất tại số 201 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, thành phố. Hồ Chí Minh theo Công văn số 5707/BTC-TCĐN ngày 29 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU NHỜN PV OIL

Số 193/6A Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 7, Quận 3

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. NỢ XẤU

Đơn vị: VND

	31/12/2015		31/12/2014		Đối tượng nợ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn	6.344.108.737	75.000.000	6.364.108.737	2.736.796.906	
<i>Trong đó</i>					
<i>Nợ quá hạn trên 1 năm</i>	250.000.000	75.000.000	250.000.000	75.000.000	Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao
	452.482.500	-	452.482.500	-	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Hồng Việt
Cộng	702.482.500	75.000.000	702.482.500	75.000.000	
	2.992.600.000	-	2.992.600.000	2.616.876.626	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Hồng Việt
	1.721.164.000	-	1.721.164.000	-	Công ty Bất động sản Dầu khí Hà Nội
<i>Nợ quá hạn trên 2 năm</i>	97.283.200	-	97.283.200	-	Công ty Cổ phần PACO
	119.273.999	-	119.273.999	-	Công ty Cổ phần Xây lắp đường ống bê chứa dầu khí
	80.000.002	-	80.000.002	24.000.001	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Nam Vinh
	69.734.265	-	69.734.265	20.920.279	Công ty Cổ phần Vật tư và Du lịch YSH
Cộng	5.080.055.466	-	5.080.055.466	2.661.796.906	
	213.993.000	-	213.993.000	-	Công ty Cổ phần Phát Thuận Tường
<i>Nợ quá hạn trên 3 năm</i>	272.904.795	-	272.904.795	-	Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí PVC-Trường Sơn, Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu
	73.414.991	-	93.414.991	-	Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Bào Lâm
	1.257.985	-	1.257.985	-	Công ty TNHH Lan Anh
Cộng	561.570.771	-	581.570.771	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	8.452.909.115
Nguyên liệu, vật liệu	20.647.874.029	28.009.978.740
Công cụ, dụng cụ	1.344.601.397	1.510.267.838
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.591.361.733	-
Thành phẩm	14.768.643.786	18.392.150.978
Hàng hóa	2.806.953.454	8.666.707.107
Hàng gửi bán	51.758.215	-
	<u>42.211.192.614</u>	<u>65.032.013.778</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	503.606.322	566.437.348
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	503.606.322	566.437.348
b) Dài hạn	28.867.069.561	32.251.491.591
- Giá trị lợi thế vị trí địa lý tại số 201 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh	20.833.500.682	21.306.989.338
- Giá trị lợi thế vị trí địa lý tại số 8 Nguyễn Thái Học, thành phố Vũng Tàu	2.905.998.480	2.972.043.900
- Giá trị lợi thế vị trí địa lý tại số 1 Nguyễn Bình Khiêm, thành phố Hải Phòng	756.285.988	1.134.428.992
- Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	2.043.085.575	1.285.012.676
- Chi phí thuê cây xăng số 249 Ngô Quyền, thành phố Đà Nẵng	-	2.642.815.238
- Chi phí khác	2.328.198.836	2.910.201.447
	<u>29.370.675.883</u>	<u>32.817.928.939</u>

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Tại ngày 31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	550.659.276	11.838.265.745	(12.159.152.191)	229.772.830
Thuế nhập khẩu	-	2.460.927.906	(2.460.927.906)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	616.301.481	850.592.035	(1.198.654.356)	268.239.160
Thuế thu nhập cá nhân	58.288.846	167.769.697	(178.609.546)	47.448.997
Thuế bảo vệ môi trường	842.070.660	11.558.423.094	(11.426.363.354)	974.130.400
Các loại thuế khác	63.713.000	77.889.477	(77.889.477)	63.713.000
Cộng	<u>2.131.033.263</u>	<u>26.953.867.954</u>	<u>(27.501.596.830)</u>	<u>1.583.304.387</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	28.711.779.475	12.780.841.333	10.266.627.227	484.417.589	2.062.529.228	54.306.194.852
Mua trong năm	184.500.000	1.396.923.827	-	46.363.634	-	1.627.787.461
Khác	(21.706.358)	-	-	(113.964.792)	-	(135.671.150)
Tại ngày 31/12/2015	28.874.573.117	14.177.765.160	10.266.627.227	416.816.431	2.062.529.228	55.798.311.163
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2015	23.302.120.529	11.849.829.711	5.336.108.546	462.883.822	1.608.656.058	42.559.598.666
Khấu hao trong năm	864.210.638	293.280.702	981.998.019	61.659.960	-	2.201.149.319
Khác	(21.706.358)	-	-	(113.964.792)	-	(135.671.150)
Tại ngày 31/12/2015	24.144.624.809	12.143.110.413	6.318.106.565	410.578.990	1.608.656.058	44.625.076.835
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2015	4.729.948.308	2.034.654.747	3.948.520.662	6.237.441	453.873.170	11.173.234.328
Tại ngày 31/12/2014	5.409.658.946	931.011.622	4.930.518.681	21.533.767	453.873.170	11.746.596.186

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 29.337.118.061 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 29.298.679.211 đồng).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	3.066.978.600	135.000.000	3.201.978.600
Tại ngày 31/12/2015	3.066.978.600	135.000.000	3.201.978.600
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	1.610.163.765	24.750.000	1.634.913.765
Khấu hao trong năm	102.232.620	27.000.000	129.232.620
Tại ngày 31/12/2015	1.712.396.385	51.750.000	1.764.146.385
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2015	1.354.582.215	83.250.000	1.437.832.215
Tại ngày 31/12/2014	1.456.814.835	110.250.000	1.567.064.835

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Gulf Petroleum	-	-	6.697.614.535	6.697.614.535
Eweka International Pte. Ltd	-	-	1.565.167.280	1.565.167.280
Công ty TNHH Phúc Lộc	901.420.365	901.420.365	190.127.300	190.127.300
Phải trả cho các đối tượng khác	2.773.584.486	2.773.584.486	1.854.835.440	1.854.835.440
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	25.020.908.647	25.020.908.647	57.979.410.528	57.979.410.528
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 29)</i>				
	28.695.913.498	28.695.913.498	68.287.155.083	68.287.155.083

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chi phí biên quảng cáo	1.375.050.784	1.670.795.021
Chi phí thuê đất kho Đông Hải	-	725.296.500
Chi phí khác	1.201.515.452	1.384.620.775
	2.576.566.236	3.780.712.296

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và bảo hiểm thất nghiệp	309.880.495	150.041.242
Phải trả khác cho Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	571.082.591
Phải trả cổ tức cho Tổng Công ty Dầu Việt Nam	1.115.460.000	1.115.460.000
Phải trả cổ tức cho các cổ đông khác	602.858.565	550.000.000
Phải trả Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	168.000.000	168.000.000
Phải trả khác cho Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (i)	23.674.432.600	23.674.432.600
Các khoản phải trả, phải nộp khác	669.938.875	379.764.657
	26.540.570.535	26.608.781.090

- (i) Phải trả khác cho Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh thể hiện một phần của khoản phải trả tiền thuê lô đất với thời gian 50 năm tại số 201 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	89.000.000.000	1.799.053.092	3.544.641.997	3.316.004.204	97.659.699.293
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	2.597.454.020	2.597.454.020
Chia cổ tức	-	-	-	(1.780.000.000)	(1.780.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	452.450.367	(904.900.733)	(452.450.366)
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(214.592.202)	(214.592.202)
Số dư tại ngày 31/12/2014	89.000.000.000	1.799.053.092	3.997.092.364	3.013.965.289	97.810.110.745
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	100.995.534	100.995.534
Chia cổ tức	-	-	-	(1.780.000.000)	(1.780.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	710.836.206	(947.781.608)	(236.945.402)
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(228.000.000)	(228.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2015	89.000.000.000	1.799.053.092	4.707.928.570	159.179.215	95.666.160.877

Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên số 05/NQ-PVOLUB-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2015, Công ty đã tiến hành phân chia lợi nhuận năm 2014 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và chi trả thù lao cho Hội đồng Quản trị với số tiền lần lượt là 710.836.206 đồng, 236.945.402 đồng và 228.000.000 đồng;

- Chia cổ tức năm 2014 trên 2% vốn lưu động với số tiền là 1.780.000.000 đồng.

Vốn cổ phần

	31/12/2015		31/12/2014	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	8.900.000	89.000.000.000	8.900.000	89.000.000.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	8.900.000	89.000.000.000	8.900.000	89.000.000.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ tức phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ tức phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ tức phổ thông đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết về cổ đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	31/12/2015		31/12/2014	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	55.773.000.000	62,67	55.773.000.000	62,67
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Sài Gòn Hà Nội	8.000.000.000	8,99	8.000.000.000	8,99
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	5.000.000.000	5,62	5.000.000.000	5,62
Cổ đông khác	20.227.000.000	22,72	20.227.000.000	22,72
	89.000.000.000	100	89.000.000.000	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh dầu mỡ nhờn và kinh doanh xăng dầu; hoạt động khác là cho thuê văn phòng. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty hoạt động tại Miền Bắc, Miền Trung và Miền Nam.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Dưới đây là phân tích doanh thu thuần của Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Miền Nam	105.309.785.195	297.632.774.633
Văn phòng thành phố Hồ Chí Minh	105.309.785.195	297.632.774.633
Miền Trung	14.013.982.288	144.944.596.126
Chi nhánh Đà Nẵng	14.013.982.288	144.944.596.126
Miền Bắc	176.276.972.039	65.855.179.343
Chi nhánh Hà Nội	166.347.222.001	43.278.865.691
Chi nhánh Hải Phòng	9.929.750.038	22.576.313.652
	<u>295.600.739.522</u>	<u>508.432.550.102</u>

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	312.205.493.447	518.408.712.906
Thành phẩm dầu mỡ nhờn	158.457.138.531	180.643.785.731
Hàng hóa dầu mỡ nhờn	18.199.805.994	22.575.575.290
Hàng hóa xăng dầu	130.379.732.798	311.481.630.469
Doanh thu hàng hóa và dịch vụ khác	5.168.816.124	3.707.721.416
Các khoản giảm trừ doanh thu	16.604.753.925	9.976.162.804
Chiết khấu thương mại	16.604.753.925	9.976.162.804
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>295.600.739.522</u>	<u>508.432.550.102</u>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Thành phẩm dầu mỡ nhờn	112.509.087.370	134.469.922.273
Hàng hóa dầu mỡ nhờn	8.997.725.172	14.878.775.998
Hàng hóa xăng dầu	125.784.411.422	298.489.192.738
Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác	3.907.540.861	3.149.094.625
	<u>251.198.764.825</u>	<u>450.986.985.634</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	182.723.508.284	295.085.944.446
Chi phí nhân công	16.588.194.486	21.834.651.733
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.330.381.939	2.370.413.685
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.852.758.929	24.503.549.027
Chi phí khác bằng tiền	12.987.935.092	9.552.259.747
	<u>226.482.778.730</u>	<u>353.346.818.638</u>

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.054.616.916	3.705.338.299
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	22.405.933	20.002.690
	<u>1.077.022.849</u>	<u>3.725.340.989</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay và lãi chậm nộp cổ phần hóa	656.230.602	1.742.759.445
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	103.660.866	391.470.840
	<u>759.891.468</u>	<u>2.134.230.285</u>

24. CHI PHÍ KHÁC

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính (*)	157.703.409	-
Khác	403.389.814	906.353.078
	<u>561.093.223</u>	<u>906.353.078</u>

(*) Đây là khoản phạt thuế từ năm 2011 đến năm 2014 theo Quyết định về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế số 3595/QĐ-CT-XP ngày 10 tháng 9 năm 2015.

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	315.944.050	737.367.801
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (*)	534.647.985	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>850.592.035</u>	<u>737.367.801</u>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 22% (năm 2014: 22%) tính trên thu nhập chịu thuế.

(*) Đây là khoản truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2011 đến năm 2014 theo Quyết định về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế số 3595/QĐ-CT-XP ngày 10 tháng 9 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
Lợi nhuận sau thuế trong năm (VND)	100.995.534	2.597.454.020
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	-	2.145.003.654
Số cổ phiếu bình quân gia quyền (cổ phiếu)	<u>8.900.000</u>	<u>8.900.000</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>-</u>	<u>241</u>

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	<u>576.576.000</u>	<u>555.350.400</u>

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	214.833.797	555.350.400
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	-	206.925.081
	<u>214.833.797</u>	<u>762.275.481</u>

Các khoản thanh toán tiền thuê thể hiện tiền thuê 319,41 m² tại khu đô thị mới Yên Hòa, thành phố Hà Nội với giá thuê 2.200 Đô la Mỹ/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 6 năm tính từ ngày 15 tháng 5 năm 2010.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn cổ phần, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị vào cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền	14.273.473.205	9.666.460.847
Phải thu khách hàng và phải thu khác	54.884.065.524	47.990.628.370
Đầu tư tài chính	-	55.000.000.000
Các khoản ký quỹ, ký cược	78.571.500	61.000.000
Tổng	69.236.110.229	112.718.089.217
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	25.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	54.926.603.538	94.745.894.931
Chi phí phải trả	2.576.566.236	3.780.712.296
Tổng	57.503.169.774	123.526.607.227

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Các giao dịch có gốc ngoại tệ của Công ty không trọng yếu, theo đó, Công ty sẽ không ảnh hưởng rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu và hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau ngoại trừ một số khoản phải thu đã được Công ty thực hiện trích lập dự phòng đầy đủ theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2015			
Tiền	14.273.473.205	-	14.273.473.205
Phải thu khách hàng và phải thu khác	54.884.065.524	-	54.884.065.524
Các khoản ký quỹ, ký cược	78.571.500	-	78.571.500
Tổng	69.236.110.229	-	69.236.110.229
Phải trả người bán và phải trả khác	54.926.603.538	-	54.926.603.538
Chi phí phải trả	2.576.566.236	-	2.576.566.236
Tổng	57.503.169.774	-	57.503.169.774
Chênh lệch thanh khoản thuần	11.732.940.455	-	11.732.940.455
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2014			
Tiền	9.666.460.847	-	9.666.460.847
Phải thu khách hàng và phải thu khác	47.990.628.370	-	47.990.628.370
Đầu tư tài chính	55.000.000.000	-	55.000.000.000
Các khoản ký quỹ, ký cược	5.000.000	56.000.000	61.000.000
Tổng	112.662.089.217	56.000.000	112.718.089.217
Các khoản vay	25.000.000.000	-	25.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	94.745.894.931	-	94.745.894.931
Chi phí phải trả	3.780.712.296	-	3.780.712.296
Tổng	123.526.607.227	-	123.526.607.227
Chênh lệch thanh khoản thuần	(10.864.518.010)	56.000.000	(10.808.518.010)

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức trung bình vì hầu hết các khoản phải trả được phát sinh từ các bên liên quan (Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty mẹ) như trình bày tại Thuyết minh số 29. Do đó, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	2015	2014
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	1.847.611.604	2.340.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	-	25.507.914
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	427.593.914	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	11.605	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí An Giang	-	412.119.660
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	192.053.210	48.849.152
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	939.737.116	697.539.590
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	16.500.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang	174.083.056	-
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào	142.040.580	-
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	4.568.117.439	-
Công ty Cổ phần Dầu khí MÊKONG	159.123.385	-
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần	3.985.843	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	21.788.032	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	211.820.271	-
	6.856.854.451	1.184.016.316
Các khoản phải thu khác		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	23.674.432.600	23.674.432.600
Các khoản phải trả người bán		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	24.670.396.434	57.811.275.356
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	43.110.000	154.432.100
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	532.946
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	227.519.272	-
Công ty CP Sản xuất và chế biến dầu khí Phú Mỹ	1.133.030	-
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần	22.237.702	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	19.695.207	3.267.136
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	1.971.157	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	4.522.097	3.066.736
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nhà Bè	8.469.136	5.983.863
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần	21.854.612	852.391
	25.020.908.647	57.979.410.528
Các khoản phải trả khác		
Cổ tức phải trả cho Tổng Công ty Dầu Việt Nam	1.115.460.000	1.115.460.000
Phải trả khác cho Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	571.082.591

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cổ tức đã trả cho cổ đông trong năm không bao gồm số tiền 1.718.318.565 đồng (Năm 2014: 1.665.460.000 đồng), là số tiền cổ tức chưa thanh toán cho cổ đông tại ngày kết thúc năm tài chính. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên khoản mục “Thay đổi các khoản phải trả”.

Tiền chi mua sắm tài sản cố định trong năm không bao gồm số tiền 1.051.834.327 đồng, là số tiền chưa thanh toán cho nhà cung cấp tại ngày kết thúc năm tài chính. Vì vậy, có một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên khoản mục “Thay đổi các khoản phải trả”.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của năm tài chính trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

Theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC			Theo TT 200/2014/TT-BTC			Thay đổi
Tên chỉ tiêu	Mã số	31/12/2014	Tên chỉ tiêu	Mã số	31/12/2014	
I. Tài sản			I. Tài sản			
1. Phải thu khách hàng	131	24.234.822.606	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	24.234.822.606	Đổi tên
2. Các khoản phải thu khác	135	26.893.612.230	2. Phải thu ngắn hạn khác	136	27.381.012.881	Trình bày lại và đổi tên
3. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	3. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	408.297.784	Trình bày lại
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	895.698.435	4. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	Trình bày lại và đổi mã
5. Phải thu dài hạn khác	218	-	5. Phải thu dài hạn khác	216	56.000.000	Trình bày lại và đổi mã
6. Tài sản dài hạn khác	268	56.000.000	6. Tài sản dài hạn khác	268	-	Trình bày lại
II. Nguồn vốn			II. Nguồn vốn			
1. Phải trả người bán	312	68.287.155.083	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	68.287.155.083	Đổi tên và đổi mã
2. Chi phí phải trả	316	3.780.712.296	2. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3.780.712.296	Đổi tên và đổi mã
3. Doanh thu chưa thực hiện	338	-	3. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	82.500.000	Trình bày lại và đổi tên
4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	26.691.281.090	4. Phải trả ngắn hạn khác	319	26.608.781.090	Trình bày lại và đổi tên
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	1.392.760.492	5. Quỹ đầu tư phát triển	418	3.997.092.364	Trình bày lại và đổi tên

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Theo QĐ	Theo Thông tư số	Thay đổi
		15/2006/QĐ-BTC	200/2014/TT-BTC	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	529.193.011.757	518.408.712.906	Phân loại lại
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20.760.461.655	9.976.162.804	Phân loại lại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)


MẪU SỐ B 09-DN


Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Theo QĐ	Theo Thông tư số	Thay đổi
		15/2006/QĐ-BTC	200/2014/TT-BTC	
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Thay đổi các khoản phải thu	09	(70.299.840.672)	(70.334.840.672)	Phân loại lại
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(35.000.000)	-	Phân loại lại


Thái Thị Ban Mai
Người lập biểu


Phan Tuấn Anh
Kế toán trưởng




Nguyễn Ngọc Anh
Giám đốc

Ngày 09 tháng 3 năm 2016